Rạp chiếu phim và Nhà hát bằng tiếng Anh

133 từ, từ cơ bản đến nâng cao.

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
1	**conception** C1 /kənˈsɛpʃ(ə)n/ số nhiều conceptions	quan niệm	C1
2	**narrative** B2 /ˈnærətɪv/ số nhiều narratives	sự trần thuật	C1
3	**provoke** B2 /prəˈvoʊk/ provoked · provoked	khiêu khích	C1
4	**inspiration** B2 /ˌɪn.spəˈreɪ.ʃ(ə)n/	cảm hứng	B1–B2
5	**distracting** B2 /dɪˈstræk.tɪŋ/	gây xao lãng	B1–B2
6	**exhibition** B1 /ˌek.səˈbɪʃ.(ə)n/ số nhiều exhibitions	cuộc triển lãm	B1–B2
7	**true-to-life** B2 /ˌtru tə ˈlaɪf/	thực tế cuộc sống	C1
8	**eclectic** C1 /ekˈlek.tɪk/	chiết trung	C1
9	**chick flick** C1 /ˈtʃɪk ˌflɪk/ số nhiều chick flicks	dòng phim phái đẹp	C1
10	**adventure film** A2 /ədˈvɛntʃə fɪlm/ số nhiều adventure films	phim mạo hiểm	B1–B2
11	**cult film** C1 /kʌlt fɪlm/ số nhiều cult films	phim đình đám	B1–B2
12	**documentary** B1 /ˌdɑː.kjəˈmɛn.tɚ.i/ số nhiều documentaries	phim tài liệu	B1–B2
13	**science fiction film** A2 /ˈsaɪəns ˌfɪkʃən fɪlm/ số nhiều science fiction films	phim khoa học viễn tưởng	B1–B2
14	**sitcom** B1 /ˈsɪt.kɑːm/ số nhiều sitcoms	phim sitcom	B1–B2
15	**plot** B1 /plɑt/ số nhiều plots	cốt truyện	B1–B2
16	**choreograph** C1 /ˈkɔːr.i.ə.græf/ choreographed · choreographed	biên đạo	C1

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
17	**inspire** B2 /ɪn.ˈspaɪə(r)/ inspired · inspired	truyền cảm hứng	B1–B2
18	**expression** B1 /ɪkˈsprɛʃ.(ə)n/ số nhiều expressions	sự thể hiện	B1–B2
19	**magical** B1 /ˈmædʒɪk(ə)l/	huyền diệu	B1–B2
20	**general release** C1 /ˈdʒen.(ə)r.)ə)l rɪˈliːs/	công chiếu rộng rãi	C1
21	**go on general release** C1 /goʊ ɑn ˌdʒɛnərəl rɪˈlis/	được phát hành đại trà	C1
22	**usher** C1 /ˈʌʃ.ɚ/ số nhiều ushers	người chỉ chỗ ngồi trong rạp	C1
23	**spin-off** C1 /ˈspɪn.ɑːf/ số nhiều spin-offs	ngoại truyện	C1
24	**prequel** C1 /ˈpriːkwəl/ số nhiều prequels	tiền truyện	C1
25	**intermission** B2 /ˌɪntərˈmɪʃən/ số nhiều intermissions	giờ nghỉ	C1
26	**popular** A1 /ˈpɑː.pjə.lɚ/	được ưa chuộng	A1–A2
27	**lead role** B1 /liːd roʊl/ số nhiều lead roles	vai chính	B1–B2
28	**rehearsal** B2 /rəˈhɝː.səl/ số nhiều rehearsals	buổi diễn tập	B1–B2
29	**film director** A2 /ˈfɪlm daɪˌrek.tɚ/ số nhiều film directors	đạo diễn phim	B1–B2
30	**remake** B2 /riːˈmeɪk/ số nhiều remakes	làm lại	B1–B2
31	**performance** B1 /pərˈfɔr.məns/ số nhiều performances	cuộc biểu diễn	B1–B2
32	**applause** B2 /əˈplɑz/	tiếng vỗ tay	B1–B2
33	**soundtrack** B1 /ˈsaʊnd.træk/ số nhiều soundtracks	nhạc phim	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
34	**award** A2 /əˈwɔrd/ số nhiều awards	phần thưởng	B1–B2
35	**playbill** C1 /ˈpleɪ.bɪl/ số nhiều playbills	áp phích quảng cáo buổi diễn	C1
36	**walk-ons** C1 /ˌwɑk ɑnz/	vai quần chúng	C1
37	**ticket** A1 /ˈtɪkɪt/ số nhiều tickets	vé	A1–A2
38	**amphitheater** C1 /ˈæm·pəˌθiːjətɚ/ số nhiều amphitheaters	nhà hát vòng tròn	C1
39	**cinema** A1 /ˈsɪn.ə.mə/ số nhiều cinemas	rạp chiếu phim	A1–A2
40	**parterre** C2 /pɑːrˈtɛɚ/ số nhiều parterres	khu vực trước sân khấu	C1
41	**film** A1 /fɪlm/ số nhiều films	phim	A1–A2
42	**show** A1 /ʃoʊ/ showed · shown · bất quy tắc	buổi diễn	A1–A2
43	**go to the movies** A1 /goʊ tə ðə ˈmuviz/	đi xem phim	A1–A2
44	**sequel** B2 /ˈsiːkwəl/ số nhiều sequels	phần tiếp theo	B1–B2
45	**shoot a film** B1 /ʃuːt eɪ fɪlm/	quay một bộ phim	B1–B2
46	**special effects** B1 /ˈspɛ.ʃəl əˈfekts/	hiệu ứng đặc biệt	B1–B2
47	**flop** B2 /flɑp/ số nhiều flops	sự thất bại	B1–B2
48	**masterpiece** B2 /ˈmæstɚˌpis/ số nhiều masterpieces	kiệt tác	B1–B2
49	**dubbed** B2 /dʌbd/	đã lồng tiếng	B1–B2
50	**entertainment** B1 /ˈɛn.tɚˈteɪn.mənt/	giải trí	B1–B2
51	**slow-motion** B2 /ˌsloʊ ˈmoʊ.ʃən/	quay chậm	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
52	**premiere** B2 /prəˈmɪɚ/ số nhiều premieres	buổi chiếu ra mắt	B1–B2
53	**interval** B2 /ˈɪntərvəl/ số nhiều intervals	giờ giải lao	B1–B2
54	**stage fright** B2 /ˈsteɪdʒ ˌfraɪt/	sự hồi hộp khi đứng trước khán giả	B1–B2
55	**dress circle** C1 /ˈdres ˌsɝː.k(ə)l/ số nhiều dress circles	tầng lửng nhà hát	C1
56	**stalls** B2 /stɔlz/	chỗ ngồi trước sân khấu	C1
57	**cultural** B1 /ˈkʌl.tʃɚ.əl/	thuộc văn hóa	B1–B2
58	**vivid** B2 /ˈvɪvɪd/	sống động	B1–B2
59	**inspirational** C1 /ˌɪn.spəˈreɪ.ʃ(ə)n.(ə)l/	đầy cảm hứng	B1–B2
60	**cast** B1 /kæst/ số nhiều casts	dàn diễn viên	B1–B2
61	**script** B1 /skrɪpt/ số nhiều scripts	kịch bản	B1–B2
62	**audience** A2 /ˈɔːdi.əns/ số nhiều audiences	khán giả	B1–B2
63	**starring** B1 /ˈstɑːrɪŋ/ starred · starred	diễn viên chính	B1–B2
64	**artist** B1 /ˈɑːr.ɪ̣ɪst/ số nhiều artists	nghệ sĩ	A1–A2
65	**passage** B1 /ˈpæs.ɪdʒ/ số nhiều passages	đoạn văn	B1–B2
66	**appreciation** B2 /əˌpriː.ʃiˈeɪ.ʃ(ə)n/	sự đánh giá cao	B1–B2
67	**literary** B2 /ˈlɪtərəri/	có tính văn chương	B1–B2
68	**venue** B2 /ˈvɛnjuː/ số nhiều venues	địa điểm tổ chức	B1–B2
69	**interactive** B2 /ɪntɚˈæktɪv/	có tính tương tác	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
70	**theatre** A1 /ˈθɪ.ə.tər/ số nhiều theatres	rạp hát	A1–A2
71	**seat** A2 /siːt/ số nhiều seats	chỗ ngồi	A1–A2
72	**actress** A1 /ˈak.trəs/ số nhiều actresses	nữ diễn viên	A1–A2
73	**row** A2 /roʊ/ số nhiều rows	hàng	A1–A2
74	**camera** A1 /ˈkæmərə/ số nhiều cameras	máy quay phim	A1–A2
75	**subtitles** B1 /ˈsʌbtaɪtəlz/	phụ đề	A1–A2
76	**actor** A1 /ˈæk.tɚ/ số nhiều actors	nam diễn viên	A1–A2
77	**festival** A2 /ˈfɛstəv(ə)l/ số nhiều festivals	lễ hội	A1–A2
78	**style** A2 /staɪl/ số nhiều styles	phong cách	A1–A2
79	**act in** B1 /ækt ɪn/	hành động theo	B1–B2
80	**narrator** B2 /ˈnæreɪtər/ số nhiều narrators	người kể chuyện	B1–B2
81	**cartoon** A2 /kɑrˈtuːn/ số nhiều cartoons	phim hoạt hình	A1–A2
82	**comedy** A2 /ˈkɑm.ə.di/ số nhiều comedies	hài	A1–A2
83	**drama** A2 /ˈdrɑmə/ số nhiều dramas	kịch	A1–A2
84	**episode** B1 /ˈɛpəˌsoʊd/ số nhiều episodes	tập phim	A1–A2
85	**musical** B1 /ˈmju.zɪ.kəl/ số nhiều musicals	phim ca nhạc	A1–A2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
86	**producer** B1 /prəˈduːsɚ/ số nhiều producers	nhà sản xuất	A1–A2
87	**stage** A2 /steɪdʒ/ số nhiều stages	sân khấu	A1–A2
88	**thriller** B1 /ˈθrɪl.ɚ/ số nhiều thrillers	phim giật gân	A1–A2
89	**western** B1 /ˈwɛstɚn/ số nhiều westerns	phim cao bồi	A1–A2
90	**ballet** B1 /bæˈleɪ/ số nhiều ballets	ba lê	A1–A2
91	**opera** A2 /ˈɑ.pər.ə/ số nhiều operas	ca kịch	A1–A2
92	**tour** B1 /tʊr/ số nhiều tours	chuyến lưu diễn	A1–A2
93	**role** B1 /roʊl/ số nhiều roles	vai diễn	A1–A2
94	**review** B1 /rɪˈvjuː/ số nhiều reviews	bài phê bình	A1–A2
95	**romance** B1 /roʊˈmæns/ số nhiều romances	chuyện tình lãng mạn	A1–A2
96	**horror** B1 /ˈhɑrɚ/ số nhiều horrors	kinh dị	A1–A2
97	**action film** A2 /ˌæk.ʃən ˈfɪlm/ số nhiều action films	phim hành động	A1–A2
98	**trailer** B1 /ˈtreɪlər/ số nhiều trailers	quảng cáo phim	A1–A2
99	**ballerina** B2 /ˌbælərˈiːnə/ số nhiều ballerinas	nữ diễn viên ba lê	A1–A2
100	**spectator** B2 /ˈspɛkteɪtɚ/ số nhiều spectators	người xem	B1–B2
101	**movie industry** B1 /ˈmuːvi ˈɪn.də.stri/ số nhiều movie industries	ngành công nghiệp phim	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
102	**violent scene** B1 /ˈvaɪə.l(ə)nt siːn/ số nhiều violent scenes	cảnh bạo lực	B1–B2
103	**oscar-winning** B2 /ˈɑs.kəˈwɪn.ɪŋ/	giành giải Oscar	B1–B2
104	**climax** C1 /ˈklaɪmæks/ số nhiều climaxes	cao trào	B1–B2
105	**low-budget film** B2 /ˌləʊˈbʌdʒɪt fɪlm/ số nhiều low-budget films	bộ phim kinh phí thấp	B1–B2
106	**adaptation** B2 /ˌædæpˈteɪʃən/ số nhiều adaptations	bản chuyển thể	B1–B2
107	**box-office hit** B2 /ˈbɑks ˌɔfɪs ˈhɪt/ số nhiều box-office hits	kỷ lục phòng vé	B1–B2
108	**film critic** B1 /ˈfɪlm ˌkrɪtɪk/ số nhiều film critics	nhà phê bình phim	B1–B2
109	**act** A2 /ækt/ acted · acted	diễn	A1–A2
110	**fictional film** B2 /ˈfɪk.ʃən.əl fɪlm/ số nhiều fictional films	bộ phim hư cấu	B1–B2
111	**minor character** B2 /ˈmaɪ.nɚ ˈker.ək.tɚ/ số nhiều minor characters	nhân vật phụ	B1–B2
112	**showing** B2 /ˈʃoʊɪŋ/ số nhiều showings	suất chiếu	B1–B2
113	**silent film** B2 /ˈsaɪlənt fɪlm/ số nhiều silent films	phim câm	B1–B2
114	**supporting role** B2 /səˈpoːrtɪŋ roʊl/ số nhiều supporting roles	vai phụ	B1–B2
115	**backstage** B2 /bækˈsteɪdʒ/	ở hậu trường	B1–B2
116	**cameraman** B1 /ˈkæm.rə.mæn/ số nhiều cameramen	người quay phim	B1–B2
117	**audition** B2 /ɔːˈdɪʃ.ən/ số nhiều auditions	thử vai	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
118	**binoculars** B1 /ˈbɪnˌɒk.jʊ.lə(r)z/	ống nhòm	B1–B2
119	**stuntmen** B2 /ˈstʌnt.mæn/	diễn viên đóng thế	B1–B2
120	**film crew** B1 /fɪlm kruː/ số nhiều film crews	đoàn làm phim	B1–B2
121	**film set** B1 /fɪlm set/ số nhiều film sets	phim trường	B1–B2
122	**voice-over** B2 /ˈvɔɪsoʊvɚ/ số nhiều voice-overs	lời thuyết minh	B1–B2
123	**make-up artist** B1 /ˈmeɪkʌp ˈɑːtɪst/ số nhiều make-up artists	nghệ sĩ trang điểm	B1–B2
124	**cloakroom** B1 /ˈkloʊk.ruːm/ số nhiều cloakrooms	phòng treo áo	B1–B2
125	**lighting** B2 /ˈlaɪ.ɾɪŋ/	ánh sáng bố trí ở sân khấu	B1–B2
126	**scenery** B2 /ˈsinɚi/	cảnh trang trí sân khấu	B1–B2
127	**scriptwriter** B2 /ˈskrɪptˌraɪtɚ/ số nhiều scriptwriters	người viết kịch bản	B1–B2
128	**shooting** B2 /ˈʃutɪŋ/	sự quay phim	B1–B2
129	**credit** B2 /ˈkrɛdɪt/ số nhiều credits	danh sách đoàn làm phim	B1–B2
130	**film reviewer** B2 /ˈfɪlm rɪˌvjuər/ số nhiều film reviewers	người điểm phim	B1–B2
131	**coat check** B1 /ˈkoʊt ˌtʃɛk/ số nhiều coat checks	quầy gửi áo khoác	B1–B2
132	**production company** B2 /prəˈdʌkʃən ˌkʌmpəni/ số nhiều production companies	công ty sản xuất	B1–B2
133	**screenwriter** B2 /ˈskrinˌraɪtɚ/ số nhiều screenwriters	người viết kịch bản	B1–B2

Nghe từng từ và luyện tập miễn phí: https://languageminute.com/vi/learn/en/topic/287-rap-chieu-phim-va-nha-hat
English Minute: https://apps.apple.com/app/id6474075337